

### THỊ TRƯỜNG CƠ SỞ

VN-Index chuyển vùng giao dịch lên phía trên 1,700 trong ngày hôm nay. Kết phiên, chỉ số đóng cửa tại mốc 1,716.47 điểm, tăng gần 19 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 14/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Dầu khí dẫn đầu đà tăng, theo sau là ngành Bất động sản. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả ba sàn HSX, HNX và UPCOM. Phiên hôm nay vượt đỉnh với thanh khoản kém thuyết phục, do vậy nhà đầu tư vẫn cần thận trọng chờ xu hướng được củng cố rõ ràng sau khi vượt đỉnh cũ.

### HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30.

### CHỨNG QUYỀN

Trong phiên giao dịch ngày 09/10/2025, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

### ĐIỂM NHẤN

- VN-Index **+18.64** điểm, đóng cửa tại **1716.47** điểm. HNX-Index **+1.60** điểm, đóng cửa tại **274.94** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+7.53)**, **CTG (+2.68)**, **VPB (+1.87)**, **BSR (+1.40)**, **VIC (+1.26)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.51)**, **LPB (-0.54)**, **HPG (-0.44)**, **SSI (-0.26)**, **VNM (-0.24)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **31,823** tỷ đồng, tăng **1.57%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 34,476 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 19.82 điểm. Thị trường có **157** mã tăng, 62 mã tham chiếu, **146** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1603.89** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-216.14 tỷ)**, **SSI (-187.94 tỷ)**, **VRE (-157.29 tỷ)**, **VHM (-150.47 tỷ)**, **VCI (-145.43 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-105.19** tỷ đồng.

### DIỄN BIẾN BSC30, BSC50

- BSC30 **+1.11%**. Các mã diễn biến tích cực:  
**VHM (+6.98%)** [\(Link báo cáo\)](#)  
**BSR (+6.95%)** [\(Link báo cáo\)](#)  
**CTG (+3.97%)** [\(Link báo cáo\)](#)
- BSC50 **+0.65%**. Các mã diễn biến tích cực:  
**DIG (+5.32%)**  
**VRE (+4.68%)** [\(Link báo cáo\)](#)  
**IDC (+3.46%)** [\(Link báo cáo\)](#)

#### Hiệu suất các chỉ số

|         | BSC30  | BSC50  | VN Index | VN30 Index |
|---------|--------|--------|----------|------------|
| 1 ngày  | 1.11%  | 0.65%  | 1.10%    | 0.93%      |
| 1 tuần  | 1.98%  | 1.40%  | 3.86%    | 4.36%      |
| 1 tháng | -0.77% | -1.31% | 4.83%    | 6.34%      |
| 3 tháng | 9.41%  | 14.09% | 17.75%   | 21.76%     |

Nguồn: FiinPro-X, BSC

#### Tổng quan thị trường trong nước

|               | VNI      | HNX     | UPCOM  |
|---------------|----------|---------|--------|
| Điểm          | 1,716.47 | 274.94  | 110.70 |
| % 1D          | 1.10%    | 0.59%   | 0.24%  |
| GTKL (tỷ VND) | 31,823   | 1,697   | 422    |
| %1D           | 1.57%    | -26.50% | -3.94% |
| GDNN (tỷ VND) | -1603.89 | -105.19 | -39.49 |

Nguồn: FiinPro-X, BSC tổng hợp

#### Chi tiết giao dịch khối ngoại

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| VIC     | 149.63  | HPG     | -216.14 |
| TCB     | 147.90  | SSI     | -187.94 |
| BSR     | 109.37  | VRE     | -157.29 |
| LPB     | 78.15   | VHM     | -150.47 |
| GEX     | 70.66   | VCI     | -145.43 |

Nguồn: FiinPro-X, BSC tổng hợp

#### Thị trường thế giới

|           |        | %D     | %W    |
|-----------|--------|--------|-------|
| SPX       | 6,754  | 0.58%  | 0.63% |
| FTSE100   | 9,508  | -0.43% | 0.85% |
| Eurostoxx | 5,646  | -0.08% | 0.04% |
| Shanghai  | 3,934  | 1.32%  | 2.08% |
| Nikkei    | 48,580 | 1.77%  | 8.14% |

Nguồn: Vietstock.vn, BSC tổng hợp

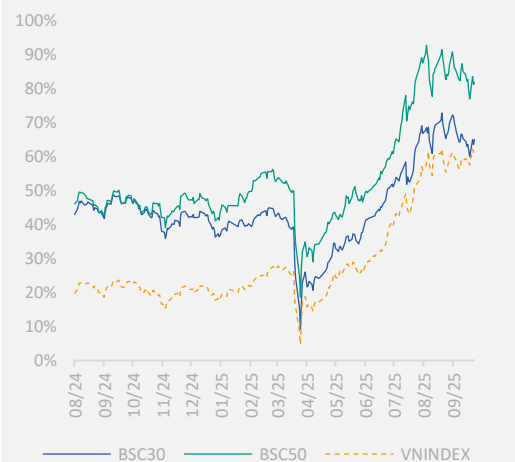
|               | Giá trị | %     |
|---------------|---------|-------|
| Hàng hóa      |         |       |
| Giá dầu Brent | 66.44   | 0.54% |
| Giá vàng      | 4,039   | 0.15% |

|         |        |        |
|---------|--------|--------|
| Tỷ giá  |        |        |
| USD/VND | 26,386 | -0.01% |
| EUR/VND | 31,482 | -0.02% |
| JPY/VND | 177    | 0.00%  |

|             |      |       |
|-------------|------|-------|
| Lãi suất    |      |       |
| LS TPCP 10Y | 3.8% | 0.04% |
| LS LNH 1M   | 4.1% |       |

Nguồn: FiinPro-X, BSC tổng hợp

#### Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: BSC

#### Mục lục

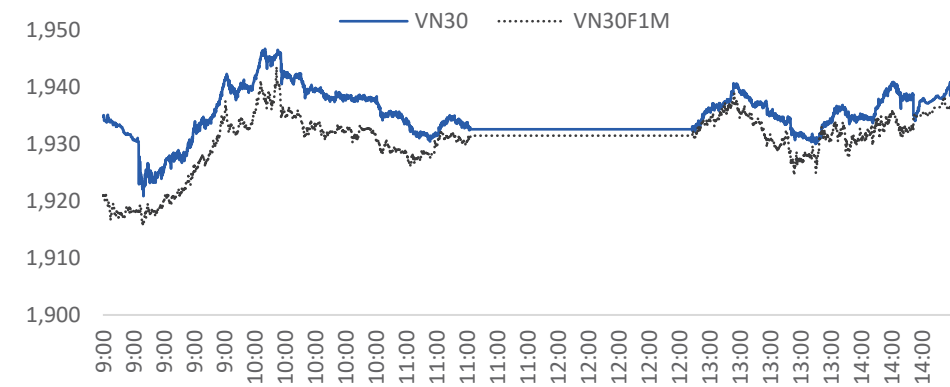
|                      |         |
|----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1 |
| Thống kê phái sinh   | Trang 2 |
| Thống kê thị trường  | Trang 3 |
| Danh mục BSC30       | Trang 4 |
| Danh mục BSC50       | Trang 5 |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 6 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 7 |



Mở tài khoản tại BSC

THỊ TRƯỜNG HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Nguồn: BSC tổng hợp

| CK        | Đóng    | ± Ngày (%) | KLGD    | ± Ngày (%) | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|------------|---------|------------|------------|----------|
| 41I1FB000 | 1930.20 | 0.89%      | 769     | -9.6%      | 20/11/2025 | 42       |
| 41I1FA000 | 1936.60 | 0.92%      | 300,323 | -5.6%      | 16/10/2025 | 7        |
| VN30F2512 | 1929.80 | 0.88%      | 175     | -53.1%     | 18/12/2025 | 70       |
| 41I1G3000 | 1906.30 | 0.85%      | 98      | -46.15%    | 19/03/2026 | 161      |

Nguồn: BSC

Nhận định

- VN30 +17.94 điểm, đóng cửa tại 1940.89 điểm. Biên độ dao động 25.91 điểm. Các cổ phiếu như VHM, VPB, VRE, VIC, SHB tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 duy trì được sắc xanh từ khi mở cửa. Thanh khoản thị trường ghi nhận cải thiện và nằm trên ngưỡng MA20. Chiến lược giao dịch là Long/Short linh hoạt với phái sinh, ưu tiên canh Long.
- Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các HĐTL đều giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | Đáo hạn    | Số ngày | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành* | Giá CQ* | ± Ngày | Giá Lý thuyết* | Giá hòa vốn* | Giá thực hiện* | Giá CKCS* |
|----------|------------|---------|-----------|---------------|----------------|---------|--------|----------------|--------------|----------------|-----------|
| CVHM2520 | 23/07/2026 | 287     | 3,000     | 22.43%        | 111.90         | 5,780   | 35.0%  | 3.34           | 140.80       | 115.00         | 115.00    |
| CVHM2517 | 3/12/2025  | 55      | 19,300    | 2.21%         | 88.89          | 5,730   | 30.8%  | 5.37           | 117.54       | 115.00         | 115.00    |
| CSHB2511 | 24/02/2026 | 138     | 1,477,000 | 18.04%        | 18.00          | 3,130   | 30.4%  | 1.82           | 21.13        | 17.90          | 17.90     |
| CVHM2519 | 25/05/2026 | 228     | 79,100    | 19.29%        | 108.20         | 4,140   | 26.6%  | 2.42           | 137.18       | 115.00         | 115.00    |
| CVHM2521 | 25/05/2026 | 228     | 232,000   | 144.19%       | 115.68         | 4,740   | 24.4%  | 0.00           | 153.60       | 62.90          | 62.90     |
| CVHM2522 | 25/06/2026 | 259     | 48,000    | 31.14%        | 117.69         | 4,140   | 23.2%  | 1.63           | 150.81       | 115.00         | 115.00    |
| CVHM2516 | 23/06/2026 | 257     | 12,100    | 5.50%         | 79.00          | 10,580  | 21.5%  | 9.84           | 121.32       | 115.00         | 115.00    |
| CVRE2513 | 15/12/2025 | 67      | 4,721,300 | 1.84%         | 30.00          | 4,350   | 21.2%  | 4.19           | 38.70        | 38.00          | 38.00     |
| CVRE2508 | 20/10/2025 | 11      | 1,200     | -7.24%        | 20.89          | 3,590   | 20.9%  | 4.29           | 35.25        | 38.00          | 38.00     |
| CVHM2514 | 15/12/2025 | 67      | 1,137,100 | 0.74%         | 72.00          | 8,770   | 20.5%  | 8.73           | 115.85       | 115.00         | 115.00    |
| CVHM2518 | 4/05/2026  | 207     | 70,300    | 11.06%        | 91.00          | 4,590   | 19.8%  | 3.53           | 127.72       | 115.00         | 115.00    |
| CVRE2520 | 23/06/2026 | 257     | 200       | 12.50%        | 32.70          | 3,350   | 19.2%  | 2.70           | 42.75        | 38.00          | 38.00     |
| CVRE2510 | 19/12/2025 | 71      | 1,200     | -0.44%        | 22.11          | 3,930   | 18.7%  | 4.02           | 37.83        | 38.00          | 38.00     |
| CVRE2522 | 20/05/2026 | 223     | 12,900    | 8.79%         | 25.00          | 8,170   | 18.1%  | 6.96           | 41.34        | 38.00          | 38.00     |
| CVRE2514 | 14/10/2025 | 5       | 1,037,100 | -3.32%        | 30.00          | 3,370   | 17.8%  | 4.01           | 36.74        | 38.00          | 38.00     |
| CSHB2513 | 25/03/2026 | 167     | 92,100    | 34.68%        | 20.57          | 1,770   | 16.4%  | 0.54           | 24.11        | 17.90          | 17.90     |
| CVHM2510 | 12/01/2026 | 95      | 100       | -3.32%        | 57.50          | 13,420  | 16.2%  | 14.55          | 111.18       | 115.00         | 115.00    |
| CSHB2507 | 3/12/2025  | 55      | 299,100   | 4.04%         | 12.98          | 3,190   | 16.0%  | 2.84           | 18.62        | 17.90          | 17.90     |
| CSHB2509 | 3/04/2026  | 176     | 350,900   | 8.57%         | 13.47          | 3,370   | 15.0%  | 2.83           | 19.43        | 17.90          | 17.90     |
| CVHM2513 | 14/10/2025 | 5       | 15,900    | -4.39%        | 74.00          | 7,190   | 14.7%  | 8.21           | 109.95       | 115.00         | 115.00    |

Nguồn: BSC

- Chú thích:**

Các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất  
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
- \***: Đơn vị 1,000 VND

Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
- Trong phiên giao dịch ngày 09/10/2025, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.
  - CVHM2520 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 35.05%. CVRE2513 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.28%.
  - CVHM2521, CFPT2503, CFPT2502, CFPT2510, CFPT2508 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVIC2509, CVIC2502, CVIC2506, CVIC2507, CVIC2508 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

|     | Giá    | %     | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|--------|-------|----------|--------------|
| VHM | 115.00 | 6.98% | 7.53     | 4.11         |
| CTG | 55.00  | 3.97% | 2.68     | 5.37         |
| VPB | 32.10  | 3.22% | 1.87     | 7.93         |
| BSR | 28.45  | 6.95% | 1.40     | 3.10         |
| VIC | 179.50 | 0.79% | 1.26     | 3.88         |

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

|     | Giá   | %     | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|-------|-------|----------|--------------|
| CEO | 25.90 | 4.02% | 0.40     | 0.57         |
| IDC | 38.90 | 3.46% | 0.34     | 0.38         |
| PVS | 33.40 | 3.09% | 0.33     | 0.48         |
| NTP | 63.90 | 2.08% | 0.15     | 0.17         |
| DTK | 12.50 | 1.63% | 0.09     | 0.68         |

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

|     | Giá    | %     | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|--------|-------|----------|--------------|
| VHM | 115.00 | 6.98% | 7.48     | 14.64        |
| BSR | 28.45  | 6.95% | 1.39     | 21.03        |
| GEE | 134.40 | 6.92% | 0.77     | 2.80         |
| SGR | 21.80  | 6.86% | 0.02     | 1.04         |
| PET | 33.50  | 6.86% | 0.06     | 4.29         |

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

|     | Giá   | %     | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|-------|-------|----------|--------------|
| SAF | 59.20 | 9.63% | 0.25     | 0.00         |
| TTC | 8.00  | 9.59% | 0.02     | 0.00         |
| ALT | 15.00 | 9.49% | 0.03     | 0.00         |
| SDU | 21.90 | 8.96% | 0.14     | 0.00         |
| VHE | 5.20  | 8.33% | 0.05     | 0.77         |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

|     | Giá   | %      | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|-------|--------|----------|--------------|
| VCB | 63.80 | -1.24% | -1.51    | 8.36         |
| LPB | 51.20 | -1.54% | -0.54    | 2.99         |
| HPG | 28.95 | -0.86% | -0.44    | 7.68         |
| SSI | 40.65 | -1.33% | -0.26    | 2.08         |
| VNM | 62.90 | -0.79% | -0.24    | 2.09         |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

|     | Giá   | %      | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|-------|--------|----------|--------------|
| MBS | 34.60 | -1.14% | -0.15    | 0.57         |
| KSF | 90.40 | -0.55% | -0.10    | 0.30         |
| SCG | 65.50 | -1.95% | -0.07    | 0.09         |
| VC3 | 27.60 | -1.43% | -0.04    | 0.14         |
| PRE | 19.80 | -2.46% | -0.03    | 0.10         |

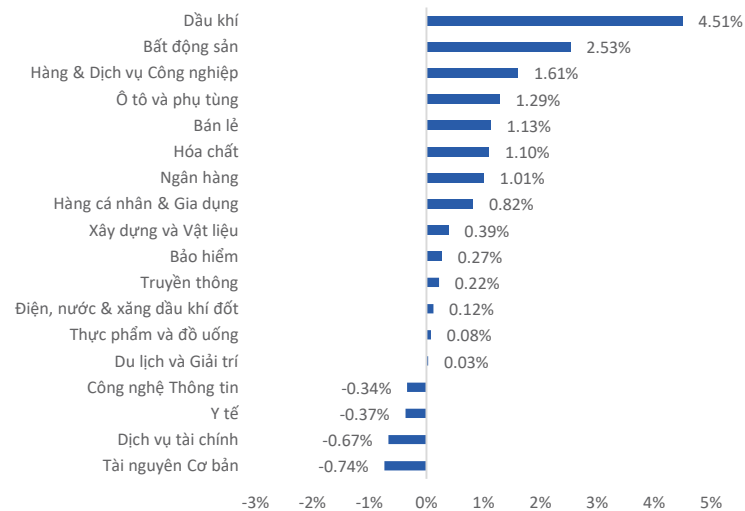
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

|     | Giá   | %      | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|-------|--------|----------|--------------|
| BBC | 83.30 | -6.93% | -0.02    | 0.00         |
| TNI | 6.33  | -6.91% | -0.01    | 0.77         |
| NAV | 17.50 | -5.41% | 0.00     | 0.00         |
| DHM | 6.25  | -5.30% | 0.00     | 0.00         |
| CDC | 32.80 | -4.65% | -0.02    | 1.25         |

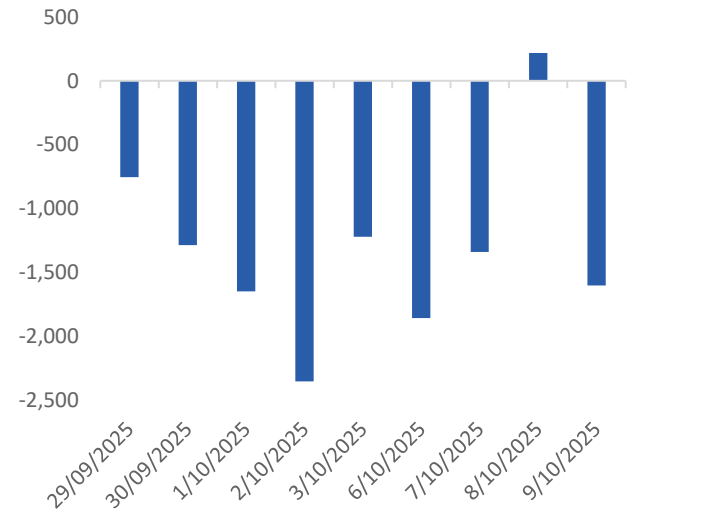
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

|     | Giá   | %      | Index pt | KLGD (Tr.CP) |
|-----|-------|--------|----------|--------------|
| INC | 23.90 | -9.81% | -0.02    | 0.00         |
| VC1 | 13.00 | -9.72% | -0.06    | 0.00         |
| VCM | 8.40  | -9.68% | -0.04    | 0.00         |
| UNI | 9.90  | -9.17% | -0.14    | 0.00         |
| PTX | 20.80 | -9.17% | -0.04    | 0.00         |

Hình 1  
Diễn biến ngành cấp 2



Hình 2  
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: FiinPro-X, BSC tổng hợp

DANH MỤC BSC30

| Cổ phiếu | Ngành                | Đóng cửa<br>(1,000 VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(tỷ đồng) | Thanh khoản (tỷ đồng) | EPS (VNĐ) | P/E   | Giá mục tiêu (VNĐ) | NN sở hữu | Link tải báo cáo     |
|----------|----------------------|-------------------------|--------|------|----------------------|-----------------------|-----------|-------|--------------------|-----------|----------------------|
| MWG      | Bán lẻ               | 81.5                    | 0.9%   | 1.3  | 119,459              | 724.5                 | 3,304     | 24.5  | 100,800            | 46.2%     | <a href="#">Link</a> |
| KBC      | Bất động sản         | 35.0                    | -0.9%  | 1.5  | 33,197               | 194.8                 | 1,835     | 19.2  | 46,000             | 11.7%     | <a href="#">Link</a> |
| KDH      | Bất động sản         | 32.5                    | 0.2%   | 1.4  | 36,360               | 148.9                 | 716       | 45.3  | 39,900             | 29.1%     | <a href="#">Link</a> |
| PDR      | Bất động sản         | 23.3                    | 2.6%   | 1.9  | 22,242               | 253.2                 | 177       | 128.5 | 28,200             | 9.1%      | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Bất động sản         | 115.0                   | 7.0%   | 0.8  | 441,547              | 1676.1                | 6,984     | 15.4  | 92,000             | 9.3%      | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ Thông tin  | 94.2                    | -0.3%  | 0.8  | 160,981              | 677.2                 | 5,092     | 18.6  | 118,700            | 36.2%     | <a href="#">Link</a> |
| BSR      | Dầu khí              | 28.5                    | 7.0%   | 0.0  | 82,473               | 585.6                 | (16)      |       | 23,200             | 0.5%      | <a href="#">Link</a> |
| PVS      | Dầu khí              | 33.4                    | 3.1%   | 1.5  | 15,486               | 145.8                 | 2,644     | 12.3  | 42,800             | 9.7%      | <a href="#">Link</a> |
| HCM      | Dịch vụ tài chính    | 27.3                    | -0.6%  | 1.4  | 29,591               | 173.8                 | 1,199     | 22.9  |                    | 35.6%     |                      |
| SSI      | Dịch vụ tài chính    | 40.7                    | -1.3%  | 1.4  | 85,528               | 1369.1                | 1,568     | 26.3  |                    | 36.8%     |                      |
| VCI      | Dịch vụ tài chính    | 43.0                    | -1.8%  | 1.2  | 31,650               | 339.2                 | 1,368     | 32.0  |                    | 25.4%     |                      |
| DCM      | Hóa chất             | 36.7                    | 1.8%   | 1.4  | 19,085               | 76.5                  | 3,186     | 11.3  | 47,300             | 6.1%      | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Hóa chất             | 93.5                    | -1.0%  | 1.2  | 35,851               | 88.5                  | 8,175     | 11.6  | 109,300            | 12.1%     | <a href="#">Link</a> |
| ACB      | Ngân hàng            | 27.0                    | 0.8%   | 0.9  | 137,406              | 505.0                 | 3,305     | 8.1   | 28,400             | 30.0%     | <a href="#">Link</a> |
| BID      | Ngân hàng            | 40.8                    | 0.9%   | 0.9  | 284,014              | 176.7                 | 3,683     | 11.0  | 49,500             | 17.4%     | <a href="#">Link</a> |
| CTG      | Ngân hàng            | 55.0                    | 4.0%   | 1.2  | 284,073              | 1276.4                | 5,608     | 9.4   | 53,500             | 26.2%     | <a href="#">Link</a> |
| HDB      | Ngân hàng            | 31.7                    | 0.6%   | 1.2  | 109,920              | 596.0                 | 4,075     | 7.7   | 30,800             | 16.7%     | <a href="#">Link</a> |
| MBB      | Ngân hàng            | 27.4                    | 1.9%   | 1.1  | 216,277              | 1084.8                | 3,046     | 8.8   | 32,000             | 22.1%     | <a href="#">Link</a> |
| MSB      | Ngân hàng            | 13.7                    | 0.7%   | 1.1  | 42,432               | 192.8                 | 1,634     | 8.3   | 14,000             | 29.6%     | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng            | 60.0                    | 0.2%   | 1.0  | 112,924              | 917.5                 | 6,148     | 9.7   |                    | 17.5%     |                      |
| TCB      | Ngân hàng            | 39.0                    | 0.9%   | 1.1  | 273,529              | 773.9                 | 3,017     | 12.8  | 39,800             | 22.5%     | <a href="#">Link</a> |
| TPB      | Ngân hàng            | 20.0                    | 2.8%   | 1.3  | 51,386               | 855.9                 | 2,423     | 8.0   | -                  | 24.4%     | <a href="#">Link</a> |
| VCB      | Ngân hàng            | 63.8                    | -1.2%  | 0.9  | 539,777              | 384.0                 | 4,148     | 15.6  | 75,700             | 21.6%     | <a href="#">Link</a> |
| VIB      | Ngân hàng            | 20.4                    | 1.8%   | 0.9  | 68,250               | 238.4                 | 2,218     | 9.0   | 23,000             | 5.0%      | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng            | 32.1                    | 3.2%   | 1.2  | 246,745              | 1237.1                | 2,193     | 14.2  | 35,600             | 24.2%     | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Tài nguyên Cơ bản    | 29.0                    | -0.9%  | 1.3  | 224,124              | 1290.0                | 1,750     | 16.7  | 34,300             | 19.0%     | <a href="#">Link</a> |
| HSG      | Tài nguyên Cơ bản    | 18.9                    | 0.3%   | 1.6  | 11,674               | 49.6                  | 751       | 25.0  | 23,800             | 8.7%      | <a href="#">Link</a> |
| DBC      | Thực phẩm và đồ uống | 27.8                    | 1.1%   | 1.2  | 10,584               | 170.3                 | 4,124     | 6.7   | 31,700             | 3.9%      | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | Thực phẩm và đồ uống | 83.1                    | 0.6%   | 1.3  | 119,433              | 838.6                 | 1,861     | 44.4  | 92,700             | 24.2%     | <a href="#">Link</a> |
| VNM      | Thực phẩm và đồ uống | 62.9                    | -0.8%  | 0.5  | 132,503              | 207.9                 | 4,101     | 15.5  | 64,500             | 48.9%     | <a href="#">Link</a> |

Nguồn: FiinPro-X, BSC

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC50

| Cổ phiếu | Ngành                         | Giá đóng cửa (1000 VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (tỷ đồng) | Thanh khoản (tỷ đồng) | EPS (VNĐ) | P/E   | NN sở hữu | ROE (%) | Link                 |
|----------|-------------------------------|-------------------------|--------|------|-------------------|-----------------------|-----------|-------|-----------|---------|----------------------|
| DGW      | Bán lẻ                        | 40.9                    | -0.85% | 1.4  | 9,041             | 71.5                  | 2,216     | 18.6  | 22.0%     | 16.2%   | <a href="#">Link</a> |
| FRT      | Bán lẻ                        | 137.3                   | 2.77%  | 0.7  | 22,752            | 172.0                 | 3,163     | 42.2  | 30.4%     | 24.9%   | <a href="#">Link</a> |
| BVH      | Bảo hiểm                      | 55.1                    | 0.55%  | 1.2  | 40,679            | 9.8                   | 3,278     | 16.7  | 27.1%     | 10.5%   |                      |
| DIG      | Bất động sản                  | 20.8                    | 5.32%  | 1.5  | 13,931            | 269.8                 | 211       | 101.9 | 4.3%      | 1.8%    |                      |
| DXG      | Bất động sản                  | 20.6                    | -0.48% | 1.6  | 21,040            | 482.4                 | 350       | 59.1  | 22.5%     | 2.8%    | <a href="#">Link</a> |
| HDC      | Bất động sản                  | 36.5                    | 2.82%  | 1.5  | 6,332             | 133.9                 | 482       | 73.7  | 4.9%      | 3.8%    |                      |
| HDG      | Bất động sản                  | 32.9                    | 1.39%  | 1.5  | 11,987            | 85.4                  | 540       | 60.0  | 18.9%     | 3.2%    | <a href="#">Link</a> |
| IDC      | Bất động sản                  | 38.9                    | 3.46%  | 1.5  | 14,269            | 188.6                 | 3,977     | 9.5   | 14.7%     | 27.3%   | <a href="#">Link</a> |
| NLG      | Bất động sản                  | 39.1                    | 0.51%  | 1.5  | 14,979            | 181.2                 | 1,709     | 22.8  | 43.9%     | 6.9%    | <a href="#">Link</a> |
| SIP      | Bất động sản                  | 55.5                    | 1.09%  | 1.2  | 13,292            | 9.0                   | 5,215     | 10.5  | 3.3%      | 28.1%   |                      |
| SZC      | Bất động sản                  | 33.5                    | 0.15%  | 1.2  | 6,012             | 27.3                  | 1,978     | 16.9  | 2.6%      | 11.4%   | <a href="#">Link</a> |
| TCH      | Bất động sản                  | 23.6                    | 1.29%  | 1.6  | 20,240            | 213.3                 | 1,112     | 21.0  | 10.7%     | 8.0%    | <a href="#">Link</a> |
| VIC      | Bất động sản                  | 179.5                   | 0.79%  | 0.8  | 686,222           | 776.3                 | 3,487     | 51.1  | 3.7%      | 9.6%    |                      |
| VRE      | Bất động sản                  | 38.0                    | 4.68%  | 1.0  | 82,485            | 995.9                 | 1,937     | 18.7  | 16.4%     | 10.4%   | <a href="#">Link</a> |
| CMG      | Công nghệ Thông tin           | 39.6                    | -0.50% | 1.3  | 8,427             | 16.8                  | 1,700     | 23.4  | 38.4%     | 12.5%   | <a href="#">Link</a> |
| PLX      | Dầu khí                       | 34.1                    | 0.44%  | 1.0  | 43,137            | 41.5                  | 1,661     | 20.4  | 15.6%     | 8.2%    | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí                       | 21.9                    | 2.34%  | 1.3  | 11,868            | 140.8                 | 1,428     | 15.0  | 3.6%      | 5.0%    | <a href="#">Link</a> |
| FTS      | Dịch vụ tài chính             | 35.9                    | -0.69% | 1.4  | 12,509            | 40.9                  | 1,348     | 26.8  | 25.0%     | 10.9%   |                      |
| MBS      | Dịch vụ tài chính             | 34.6                    | -1.14% | 1.6  | 23,055            | 150.2                 | 1,498     | 23.4  | 5.5%      | 12.1%   |                      |
| GAS      | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 60.9                    | 0.00%  | 1.0  | 146,949           | 22.2                  | 5,002     | 12.2  | 1.7%      | 19.4%   | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 14.6                    | 1.74%  | 1.3  | 33,606            | 94.1                  | 636       | 22.6  | 2.5%      | 4.6%    | <a href="#">Link</a> |
| REE      | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 64.6                    | -0.62% | 0.7  | 35,208            | 25.2                  | 4,417     | 14.7  | 49.0%     | 12.6%   | <a href="#">Link</a> |
| VJC      | Du lịch và Giải trí           | 133.1                   | -0.22% | 0.7  | 78,921            | 500.5                 | 3,427     | 38.9  | 7.0%      | 9.9%    |                      |
| GEX      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 55.5                    | 0.54%  | 1.6  | 49,812            | 1116.0                | 1,736     | 31.8  | 8.0%      | 11.1%   | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 67.3                    | -0.30% | 1.3  | 28,788            | 191.2                 | 3,825     | 17.7  | 42.0%     | 12.2%   | <a href="#">Link</a> |
| HAH      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 54.9                    | 0.00%  | 1.1  | 9,270             | 55.8                  | 5,700     | 9.6   | 5.8%      | 30.7%   | <a href="#">Link</a> |
| PVT      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 18.1                    | 0.00%  | 1.1  | 8,482             | 40.5                  | 2,306     | 7.8   | 8.3%      | 13.8%   | <a href="#">Link</a> |
| VTP      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 94.6                    | -1.77% | 0.0  | 11,728            | 44.0                  | 3,317     | 29.0  | 4.5%      | 25.2%   |                      |
| PNJ      | Hàng cá nhân & Gia dụng       | 85.0                    | 1.19%  | 1.1  | 28,657            | 32.4                  | 6,115     | 13.7  | 48.8%     | 18.1%   | <a href="#">Link</a> |
| TCM      | Hàng cá nhân & Gia dụng       | 29.4                    | 0.17%  | 1.0  | 3,283             | 38.8                  | 2,693     | 10.9  | 49.3%     | 13.3%   |                      |
| TNG      | Hàng cá nhân & Gia dụng       | 19.3                    | 0.52%  | 1.5  | 2,354             | 5.0                   | 2,841     | 6.8   | 17.2%     | 18.6%   | <a href="#">Link</a> |
| DPM      | Hóa chất                      | 24.1                    | 0.00%  | 1.3  | 16,386            | 96.5                  | 957       | 25.2  | 6.1%      | 5.8%    | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | Hóa chất                      | 28.0                    | 2.00%  | 1.5  | 109,800           | 102.4                 | 1,331     | 20.6  | 0.4%      | 9.9%    |                      |
| EIB      | Ngân hàng                     | 26.8                    | 2.88%  | 1.1  | 48,431            | 313.5                 | 1,783     | 14.6  | 4.8%      | 13.1%   | <a href="#">Link</a> |
| LPB      | Ngân hàng                     | 51.2                    | -1.54% | 0.5  | 155,339           | 222.9                 | 3,324     | 15.6  | 0.9%      | 23.3%   | <a href="#">Link</a> |
| NAB      | Ngân hàng                     | 15.1                    | 0.33%  | 0.0  | 25,735            | 23.4                  | 2,260     | 6.6   | 1.4%      | 19.6%   | <a href="#">Link</a> |
| OCB      | Ngân hàng                     | 13.1                    | 0.77%  | 0.9  | 34,620            | 42.4                  | 1,130     | 11.5  | 19.5%     | 9.4%    | <a href="#">Link</a> |
| NKG      | Tài nguyên Cơ bản             | 17.8                    | 0.28%  | 1.4  | 7,922             | 139.8                 | 666       | 26.6  | 6.1%      | 3.6%    | <a href="#">Link</a> |
| ANV      | Thực phẩm và đồ uống          | 32.7                    | 1.40%  | 1.5  | 8,587             | 101.9                 | 1,871     | 17.2  | 4.7%      | 16.8%   | <a href="#">Link</a> |
| BAF      | Thực phẩm và đồ uống          | 35.4                    | 1.14%  | 0.5  | 10,641            | 133.9                 | 1,981     | 17.7  | 3.3%      | 15.5%   |                      |
| SAB      | Thực phẩm và đồ uống          | 45.6                    | -0.76% | 0.6  | 58,934            | 29.0                  | 3,185     | 14.4  | 58.4%     | 17.5%   |                      |
| VHC      | Thực phẩm và đồ uống          | 55.2                    | 0.00%  | 1.2  | 12,390            | 32.5                  | 6,444     | 8.6   | 19.4%     | 16.3%   | <a href="#">Link</a> |
| BMP      | Xây dựng và Vật liệu          | 143.2                   | 0.49%  | 0.5  | 11,665            | 8.7                   | 13,894    | 10.3  | 85.1%     | 39.8%   | <a href="#">Link</a> |
| CTD      | Xây dựng và Vật liệu          | 86.0                    | -0.92% | 1.5  | 8,804             | 78.6                  | 4,565     | 19.0  | 48.0%     | 5.2%    | <a href="#">Link</a> |
| CTR      | Xây dựng và Vật liệu          | 82.9                    | -0.84% | 1.3  | 9,563             | 19.5                  | 4,930     | 17.0  | 5.3%      | 29.9%   | <a href="#">Link</a> |
| DPG      | Xây dựng và Vật liệu          | 48.0                    | 0.73%  | 1.5  | 4,803             | 131.9                 | 2,518     | 18.9  | 6.4%      | 12.9%   |                      |
| HHV      | Xây dựng và Vật liệu          | 15.6                    | 0.65%  | 1.4  | 7,710             | 141.0                 | 1,077     | 14.4  | 10.1%     | 5.2%    | <a href="#">Link</a> |
| PC1      | Xây dựng và Vật liệu          | 24.5                    | -1.01% | 1.0  | 8,852             | 69.3                  | 1,189     | 20.8  | 14.2%     | 7.7%    | <a href="#">Link</a> |
| VCG      | Xây dựng và Vật liệu          | 27.8                    | 0.18%  | 1.1  | 17,907            | 235.9                 | 1,195     | 23.2  | 8.1%      | 9.5%    |                      |
| VGC      | Xây dựng và Vật liệu          | 53.6                    | 1.32%  | 1.5  | 23,718            | 96.1                  | 3,343     | 15.8  | 5.8%      | 17.5%   |                      |

Nguồn: FiinPro-X, BSC

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

DANH SÁCH CÁC BÁO CÁO ĐẶC BIỆT BSC ĐÃ PHÁT HÀNH GẦN ĐÂY

| STT | Tên báo cáo                                                                                   | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link báo cáo          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC Insight   Nâng hạng Thị trường Chứng khoán Việt Nam - Cận kề đích đến (Kỳ 3)              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC Navigator   T09.2025: Nhìn lại các chu kỳ tăng trưởng của thị trường chứng khoán Việt Nam | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC Navigator   T08.2025: Dòng vốn đầu tư trực tiếp / gián tiếp từ Trung Quốc sang Việt Nam   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Equity 360   Báo cáo ngành Q3.2025: Kỷ nguyên vươn mình                                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_ Báo cáo vĩ mô tháng 07/2025_Thuế quan – Các thông tin mới nhất từ Hoa Kỳ                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_ Báo cáo vĩ mô tháng 06/2025_Đòn bẩy nội lực - Chiến lược tăng trưởng trong thời kỳ mới   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_ Báo cáo ngành Q2.2025: Kỷ nguyên vươn mình                                               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_ Báo cáo vĩ mô tháng 05/2025_Phát triển kinh tế tư nhân, nội lực tăng trưởng mới          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_ Báo cáo vĩ mô tháng 04/2025_Cập nhật diễn biến cuộc chiến thuế quan 2025                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_ Báo cáo vĩ mô tháng 03/2025_Nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_ Báo cáo vĩ mô tháng 02/2025_Thương chiến 2.0                                             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Triển vọng VMTT 2025_Đổi mới 2.0 - Thách thức và Cơ hội                                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán                               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam                                                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 12/2024                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 11/2024                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 10/2024                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 9/2024                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 8/2024                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 6/2024                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 5/2024                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 4/2024                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 3/2024                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 2/2024                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 1/2024                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_ Báo cáo ngành Q4.2024                                                                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |

## KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2025 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

### Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

**Trần Thăng Long**  
Giám đốc Trung tâm Phân tích - Nghiên cứu  
Longtt@bsc.com.vn

**Bùi Nguyên Khoa**  
PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu  
Vĩ mô – Thị trường  
Khoabn@bsc.com.vn

**Phan Quốc Bửu**  
PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu  
Ngành – Doanh nghiệp  
Buupq@bsc.com.vn

### Nhóm vĩ mô thị trường

**Vũ Việt Anh**  
Chuyên viên phân tích  
Anhvv@bsc.com.vn

**Trần Thanh Tùng**  
Chuyên viên phân tích  
Tungtt1@bsc.com.vn

**Phạm Thanh Thảo**  
Chuyên viên phân tích  
Thaopt1@bsc.com.vn

**Nguyễn Giang Anh**  
Chuyên viên phân tích  
Anhng@bsc.com.vn

**Lưu Diễm Ngọc**  
Chuyên viên phân tích  
Ngocld@bsc.com.vn

### BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội  
Tel: (024) 3935 2722  
Fax: (024) 2220 0669

### Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4 & 9 Tòa nhà President Place  
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM  
Tel: (028) 3821 8885  
Fax: (028) 3821 8879

**Trung tâm Phân tích nghiên cứu**  
hn.ptnc@bsc.com.vn  
(024) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn  
(024) 39264 659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
i-center@bsc.com.vn  
(024) 39264 660

Website: <http://www.bsc.com.vn>